

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	06-41
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	16-41

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép Thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 01 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010, Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011, Giấy phép điều chỉnh số 93/GPĐC-UBCK ngày 07/06/2012 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 30/09/2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Biểu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Tô Thành Vinh	Ủy viên
Bà Hồ Thị Hiền	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Sanh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Biểu	Tổng Giám đốc
Ông Tô Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hoa Huệ	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Bích Thu	Ủy viên
Bà Dương Thị Trinh	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Biều
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam được lập ngày 03 tháng 08 năm 2017, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		229.379.110.411	229.884.818.611
110	I. Tài sản tài chính		118.828.323.339	116.664.984.514
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	6.094.406.528	1.601.221.134
111.1	1.1 Tiền		6.094.406.528	1.601.221.134
112	1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	30.925.460.000	34.943.369.600
114	2. Các khoản cho vay	5	7.725.554.571	7.199.714.105
115	3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	-	730.000.000
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(823.700.000)	(2.669.079.600)
117	5. Các khoản phải thu	7	6.400.000.000	6.400.000.000
117.1	5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		6.400.000.000	6.400.000.000
118	6. Trả trước cho người bán		44.000.000	735.191.240
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	69.302.650.849	69.290.650.849
122	8. Các khoản phải thu khác	7	18.860.734.143	19.362.748.074
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(19.700.782.752)	(20.928.830.888)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		110.550.787.072	113.219.834.097
131	1. Tạm ứng		191.895.999	3.061.635.674
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		241.055.164	40.362.514
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9	110.000.000.000	110.000.000.000
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	117.835.909	117.835.909
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.753.973.137	4.542.764.391
220	II. Tài sản cố định		204.225.346	369.929.175
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	182.036.926	324.739.671
222	- Nguyên giá		10.214.935.488	10.214.935.488
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.032.898.562)	(9.890.195.817)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	22.188.420	45.189.504
228	- Nguyên giá		3.535.924.277	3.535.924.277
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.513.735.857)	(3.490.734.773)
250	V. Tài sản dài hạn khác		4.549.747.791	4.172.835.216
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	9	443.928.240	455.587.598
254	2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	4.105.819.551	3.717.247.618
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		234.133.083.548	234.427.583.002

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		17.001.360.775	18.899.614.515
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		17.001.360.775	18.899.614.515
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	8.862.937.426	10.662.937.426
312	1.1 Vay ngắn hạn		8.862.937.426	10.662.937.426
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		-	526.908.325
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		100.000.000	161.621.065
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	601.523.810	483.555.430
323	6. Phải trả người lao động		97.389.998	18.696.250
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		55.054.348	42.994.451
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.109.123.377	6.668.350.458
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	175.331.816	334.551.110
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		217.131.722.773	215.527.968.487
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	217.131.722.773	215.527.968.487
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		355.958.850.000	355.958.850.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		341.333.000.000	341.333.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		341.333.000.000	341.333.000.000
411.2	1.3 Thặng dư vốn cổ phần		14.625.850.000	14.625.850.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	5.d)	(730.000.000)	-
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1.813.981.917	1.813.981.917
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.813.981.917	1.813.981.917
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		(141.725.091.061)	(144.058.845.347)
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(141.712.341.061)	(144.058.845.347)
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(12.750.000)	-
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		234.133.083.548	234.427.583.002

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		34.133.300	34.133.300
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	19	30.000.000	484.000.000
012	3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	20	22.433.170.000	24.883.560.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	466.389.520.000	535.529.880.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		454.456.050.000	522.221.530.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		4.070.920.000	7.646.450.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		7.862.550.000	5.661.900.000
023	2. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	22	7.706.600.000	9.824.200.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
026	3. Tiền gửi của khách hàng	23	10.642.520.167	2.353.696.486
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.371.867.454	1.475.168.983
029	3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		9.270.652.713	878.527.503
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		9.270.652.713	878.527.503
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24	10.642.520.167	2.353.696.486
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		10.642.520.167	2.353.696.486



Hoàng Thị Châu
Người lập



Vũ Huyền Trâm
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Biều
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016	
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016	
			VND	VND	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.120.090.000	-	
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	26.a)	3.119.840.000	-
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	5.d)	250.000	-
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.b)	53.048.306	963.182.495
06	1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		3.567.836.036	2.690.755.825
09	1.4	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		92.058.865	79.552.143
10	1.5	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		315.454.545	254.500.000
11	1.6	Thu nhập hoạt động khác	26.c)	342.771	9.454.550
20		Cộng doanh thu hoạt động		7.148.830.523	3.997.445.013
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.118.955.600	19.680.000.000
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	26.a)	1.105.955.600	19.680.000.000
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.d)	13.000.000	-
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(1.845.379.600)	14.030.000
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		827.949.020	887.418.519
30	2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		78.103.843	258.449.500
31	2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		188.306.995	250.619.404
32	2.6	Chi phí các dịch vụ khác	27	2.299.345.633	1.745.248.702
40		Cộng chi phí hoạt động		2.667.281.491	22.835.766.125
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 28					
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		251.849.083	240.088.213
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính		251.849.083	240.088.213
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH 29					
52	4.1	Chi phí lãi vay		440.772.919	614.913.652
60		Cộng chi phí tài chính		440.772.919	614.913.652

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	30	1.955.953.910	2.868.839.786
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		2.336.671.286	(22.081.986.337)
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		83.000	278.440.559
72	8.2 Chi phí khác		3.000.000	295.859.778
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(2.917.000)	(17.419.219)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		2.333.754.286	(22.099.405.556)
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		2.346.504.286	(22.099.405.556)
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(12.750.000)	-
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	31	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>2.333.754.286</u>	<u>(22.099.405.556)</u>
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
304	12.1 Lãi/ (lỗ) toàn diện khác		(730.000.000)	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		(730.000.000)	-
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	32	68	(647)

Hoàng Thị Châu

Hoàng Thị Châu
Người lập

Vũ Huyền Trâm

Vũ Huyền Trâm
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Biều
Nguyễn Xuân Biều
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		2.333.754.286	(22.099.405.556)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.718.800.071)	512.431.594
03	- Khấu hao tài sản cố định		165.703.829	703.147.810
04	- Các khoản dự phòng		(3.073.427.736)	(565.541.655)
06	- Chi phí lãi vay		440.772.919	614.913.652
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(251.849.083)	(240.088.213)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		13.000.000	-
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		13.000.000	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(250.000)	-
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(250.000)	-
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.413.632.096	27.899.482.419
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		4.005.159.600	34.080.000.000
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(525.840.466)	(555.430.795)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	(6.400.000.000)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(73.621.065)	756.449.950
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		502.013.931	589.728.114
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		2.492.827.100	(164.349.667)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		-	17.600.000
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(200.692.650)	(162.362.042)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		164.282.915	18.430.703
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		12.059.897	39.537.308
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		117.968.380	(222.014.108)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		78.693.748	(78.597.272)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(159.219.294)	(19.509.772)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.041.336.311	6.312.508.457
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		251.849.083	240.088.213
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		251.849.083	240.088.213

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.800.000.000)	(8.000.000.000)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(1.800.000.000)	(8.000.000.000)
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(1.800.000.000)</i>	<i>(8.000.000.000)</i>
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		4.493.185.394	(1.447.403.330)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		1.601.221.134	2.152.772.505
101.1	- Tiền		1.601.221.134	2.152.772.505
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		6.094.406.528	705.369.175
103.1	- Tiền		6.094.406.528	705.369.175

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.052.163.335.713	790.400.741.422
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(917.990.010.767)	(741.860.380.087)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		150.208.412.409	92.567.528.773
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(276.092.913.674)	(154.979.590.865)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		30.723.812.588	4.338.779.425
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(30.723.812.588)	(4.338.779.425)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		8.288.823.681	(13.871.700.757)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		2.353.696.486	16.641.650.340
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		2.353.696.486	16.641.650.340
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.475.168.983	7.896.143.587
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		878.527.503	8.745.506.753
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		10.642.520.167	2.769.949.583
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		10.642.520.167	2.769.949.583
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.371.867.454	1.751.570.834
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		9.270.652.713	1.018.378.749

Hoàng Thị Châu

Hoàng Thị Châu
Người lập

Vũ Huyền Trâm

Vũ Huyền Trâm
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Biều

Nguyễn Xuân Biều
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ				
		01/01/2016	01/01/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	30/06/2016	30/06/2017			
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		355.958.850.000	355.958.850.000	-	-	-	-	355.958.850.000	VND	VND
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		341.333.000.000	341.333.000.000	-	-	-	-	341.333.000.000	-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		14.625.850.000	14.625.850.000	-	-	-	-	14.625.850.000	-	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1.813.981.917	1.813.981.917	-	-	-	-	1.813.981.917	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.813.981.917	1.813.981.917	-	-	-	-	1.813.981.917	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	(730.000.000)	-	-	-	(730.000.000)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		(119.012.222.852)	(144.058.845.347)	(22.099.405.556)	-	2.333.754.286	-	(141.111.628.408)	(141.725.091.061)	(141.725.091.061)
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(119.012.222.852)	(144.058.845.347)	(22.099.405.556)	-	2.346.504.286	-	(141.111.628.408)	(141.712.341.061)	(141.712.341.061)
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	(12.750.000)	-	-	-	(12.750.000)
TỔNG CỘNG		240.574.590.982	215.527.968.487	(22.099.405.556)	-	1.603.754.286	-	218.475.185.426	217.131.722.773	217.131.722.773


Hoàng Thị Châu
Người lập

Vũ Huyền Trâm
Kế toán trưởngNguyễn Xuân Diệu
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2017

15
105
TY
HỮU
TOÁN
HÀ N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép Thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 01 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010, Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011, Giấy phép điều chỉnh số 93/GPĐC-UBCK ngày 07/06/2012 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 30/09/2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 341.333.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 341.333.000.000 đồng; tương đương 34.133.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 01 tháng 12 năm 2009 với mã giao dịch là VIG.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>
Chi nhánh Thành phố Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
Chi nhánh Hà Thành	Tầng 4, Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện: Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	03 - 08 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu..

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.15 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<u>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ</u>
		VND
Của Công ty Chứng khoán	311.292	5.928.650.000
- Cổ phiếu	311.292	5.928.650.000
Của nhà đầu tư	125.758.734	1.970.153.346.480
- Cổ phiếu	125.758.734	1.970.153.346.480
	<u>126.070.026</u>	<u>1.976.081.996.480</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.125.410.005	845.356.126
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	3.956.040.693	753.470.944
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	12.955.830	2.394.064
	6.094.406.528	1.601.221.134

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	40.750.000	28.000.000	1.345.909.600	230.530.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	30.897.460.000	30.897.460.000	33.597.460.000	33.597.460.000
	30.938.210.000	30.925.460.000	34.943.369.600	33.827.990.000

(*) Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định căn cứ theo giá trị thị trường tại thời điểm 31/12/2016 và thời điểm 30/06/2017.

(**) Công ty chưa thu thập được báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại do đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Ủy thác đầu tư góp vốn (*)	730.000.000	-	730.000.000	-
	730.000.000	-	730.000.000	-

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý đối với các khoản ủy thác đầu tư góp vốn này. Tuy nhiên, căn cứ trên khả năng thu hồi Ban Tổng Giám đốc Công ty thận trọng xác định giá trị hợp lý của các khoản ủy thác góp vốn này bằng 0.

c) Các khoản cho vay

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hoạt động ứng trước tiền bán	7.725.554.571	7.199.714.105
	7.725.554.571	7.199.714.105

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính) (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	30.938.210.000	34.943.369.600	30.925.460.000	33.827.990.000	250.000	-	(13.000.000)	(1.115.379.600)	30.925.460.000	33.827.990.000
Cổ phiếu niêm yết	40.750.000	1.345.909.600	28.000.000	230.530.000	250.000	-	(13.000.000)	(1.115.379.600)	28.000.000	230.530.000
- DXV	-	219.000.000	-	75.000.000	-	-	-	(144.000.000)	-	75.000.000
- SCL	-	1.097.159.600	-	138.180.000	-	-	-	(958.979.600)	-	138.180.000
- NET	29.750.000	29.750.000	16.750.000	17.350.000	-	-	(13.000.000)	(12.400.000)	16.750.000	17.350.000
- TIG	11.000.000	-	11.250.000	-	250.000	-	-	-	11.250.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.897.460.000	33.597.460.000	30.897.460.000	33.597.460.000	-	-	-	-	30.897.460.000	33.597.460.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thịnh Vương	-	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-	-	-	-	-	2.700.000.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đông Đô	9.600.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000	-	-	-	-	9.600.000.000	9.600.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội số 68	11.897.460.000	11.897.460.000	11.897.460.000	11.897.460.000	-	-	-	-	11.897.460.000	11.897.460.000
- Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hà Nội	9.400.000.000	9.400.000.000	9.400.000.000	9.400.000.000	-	-	-	-	9.400.000.000	9.400.000.000
AFS	730.000.000	730.000.000	-	-	-	-	(730.000.000)	(730.000.000)	-	-
Ủy thác đầu tư góp vốn	730.000.000	730.000.000	-	-	-	-	(730.000.000)	(730.000.000)	-	-
- Dự án Hồ Thủy Tiên - TP Huế	220.000.000	220.000.000	-	-	-	-	(220.000.000)	(220.000.000)	-	-
- Công ty CP đầu tư thời báo	510.000.000	510.000.000	-	-	-	-	(510.000.000)	(510.000.000)	-	-
Chứng khoán Việt Nam	31.668.210.000	35.673.369.600	30.925.460.000	33.827.990.000	250.000	-	(743.000.000)	(1.845.379.600)	30.925.460.000	33.827.990.000

Ghi chú:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30/06/2017.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết Công ty chưa thu thập được báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại do đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.
- Chênh lệch đánh giá tăng và chênh lệch đánh giá giảm của các cổ phiếu tại ngày 01/01/2017 chỉ được tính toán cho mục đích trình bày theo quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC và Thông tư số 210/2014/TT-BTC mà không được ghi nhận và điều chỉnh hồi tố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	823.700.000	823.700.000
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	730.000.000
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	-	1.115.379.600
Tại ngày 30/06	823.700.000	2.669.079.600

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	6.400.000.000	6.400.000.000
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	69.302.650.849	69.290.650.849
- Phải thu khách hàng hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	69.230.650.849	69.230.650.849
- Phải thu các dịch vụ khác	72.000.000	60.000.000
Phải thu khác	18.860.734.143	19.362.748.074
- Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	15.664.944.459	15.764.944.459
- Phải thu CBCNV hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	2.424.289.712	2.535.405.778
- Phải thu khác	771.499.972	1.062.397.837
	94.563.384.992	95.053.398.923

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này				Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	30/06/2016 VND
		Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	Số cuối kỳ VND			
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	88.814.656.232	20.928.830.888	23.218.915	(1.251.267.051)	19.700.782.752	20.626.902.891	20.626.902.891	
- Phải thu CBCNV hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	2.424.289.712	2.535.405.778	-	(169.472.066)	2.365.933.712	2.943.900.742	2.943.900.742	
- Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	15.664.944.459	15.764.944.459	-	(100.000.000)	15.664.944.459	15.764.944.459	15.764.944.459	
- Phải thu khách hàng hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ (*)	69.230.650.849	875.064.609	23.218.915	-	898.283.524	887.912.888	887.912.888	
- Trả trước cho người bán	723.271.240	723.271.240	-	(723.271.240)	-	-	-	
- Phải thu khác	771.499.972	1.030.144.802	-	(258.523.745)	771.621.057	1.030.144.802	1.030.144.802	
	88.814.656.232	20.928.830.888	23.218.915	(1.251.267.051)	19.700.782.752	20.626.902.891	20.626.902.891	

(*) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ được tính dựa trên chênh lệch giữa số dư nợ phải thu và tài sản đảm bảo là chứng khoán. Giá trị tài sản đảm bảo này được tính theo giá thị trường tại ngày 30/06/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

9 . CẦM CỔ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**a) Ngắn hạn**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Đặt cọc mua văn phòng (*)	110.000.000.000	110.000.000.000
	<u>110.000.000.000</u>	<u>110.000.000.000</u>

b) Dài hạn

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác	443.928.240	455.587.598
	<u>443.928.240</u>	<u>455.587.598</u>

(*) Khoản tiền đặt cọc mua bất động sản làm văn phòng Công ty theo hợp đồng môi giới số 02.2015/VICS-VLX ngày 05/01/2015 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân. Theo Phụ lục hợp đồng số 09/02.2015/VICS-VLX ngày 05/04/2017, hai bên tiếp tục thời gian gia hạn hợp đồng 03 tháng kể từ ngày 05/04/2017 đến ngày 05/07/2017, Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân tiếp tục nhận khoản tiền 110 tỷ đồng Công ty đã chuyển để làm căn cứ tìm vị trí để bên B làm văn phòng trụ sở Công ty.

Theo biên bản bảo lãnh được ký kết giữa Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (Vics) ngày 30/06/2017, Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân cam kết bảo lãnh số tiền đặt cọc nêu trên bằng số dư tiền, chứng khoán trong các tài khoản được sử dụng để bảo lãnh. Vics có quyền quản lý các tài khoản này để bảo lãnh cho khoản tiền mà Vics đã đặt cọc cho Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	117.835.909	117.835.909
	<u>117.835.909</u>	<u>117.835.909</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u> VND	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> VND	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2017	1.057.495.150	3.615.436.604	5.542.003.734	10.214.935.488
Tại ngày 30/06/2017	1.057.495.150	3.615.436.604	5.542.003.734	10.214.935.488
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2017	1.057.495.150	3.446.303.920	5.386.396.747	9.890.195.817
Khấu hao trong kỳ	-	53.385.271	89.317.474	142.702.745
Tại ngày 30/06/2017	1.057.495.150	3.499.689.191	5.475.714.221	10.032.898.562
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	-	169.132.684	155.606.987	324.739.671
Tại ngày 30/06/2017	-	115.747.413	66.289.513	182.036.926

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.480.752.400 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm giao dịch, kế toán với nguyên giá là: 3.535.924.277 đồng; giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2017 là: 3.513.735.857 đồng, trong đó khấu hao tài sản cố định vô hình trong kỳ là 23.001.084 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>30/06/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.326.783.055	2.326.783.055
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.659.036.496	1.270.464.563
Số dư cuối kỳ	4.105.819.551	3.717.247.618

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

14 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	10.662.937.426	-	(1.800.000.000)	8.862.937.426
Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội	10.662.937.426	-	(1.800.000.000)	8.862.937.426
	<u>10.662.937.426</u>	<u>-</u>	<u>(1.800.000.000)</u>	<u>8.862.937.426</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Hợp đồng vay tiền số 54/HĐVT/VICS ngày 17/12/2010, phụ lục ngày 01/09/2013 với nội dung như sau:

- + Số tiền vay: 25.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 03 tháng (tự động gia hạn khi đáo hạn);
- + Lãi suất vay: 9%/năm;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: tín chấp.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	18.128.510	17.015.682
Thuế Thu nhập cá nhân	583.395.300	466.539.748
	<u>601.523.810</u>	<u>483.555.430</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	7.100.323.377	6.659.550.458
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	8.800.000	8.800.000
	<u>7.109.123.377</u>	<u>6.668.350.458</u>

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	104.625.000	104.625.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.706.816	229.926.110
	<u>175.331.816</u>	<u>334.551.110</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017
	(%)	VND	(%)	VND
Asean Small Cap Fund	12,73%	43.444.000.000	12,73%	43.444.000.000
Các cổ đông khác	87,27%	297.889.000.000	87,27%	297.889.000.000
	100%	341.333.000.000	100%	341.333.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(141.712.341.061)	(144.058.845.347)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(12.750.000)	-
	(141.725.091.061)	(144.058.845.347)

c) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.133.300	34.133.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.133.300	34.133.300
- Cổ phiếu phổ thông	34.133.300	34.133.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.133.300	34.133.300
- Cổ phiếu phổ thông	34.133.300	34.133.300
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	30.000.000	484.000.000
	30.000.000	484.000.000

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	22.433.170.000	24.883.560.000
	22.433.170.000	24.883.560.000

21 . . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	454.456.050.000	522.221.530.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	4.070.920.000	7.646.450.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	7.862.550.000	5.661.900.000
	466.389.520.000	535.529.880.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	7.706.600.000	9.824.200.000
	<u>7.706.600.000</u>	<u>9.824.200.000</u>

23 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.371.867.454	1.475.168.983
1. Nhà đầu tư trong nước	1.371.867.454	1.475.168.983
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	9.270.652.713	878.527.503
1. Nhà đầu tư trong nước	9.270.652.713	878.527.503
	<u>10.642.520.167</u>	<u>2.353.696.486</u>

24 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.371.867.454	1.475.168.983
1.1. Nhà đầu tư trong nước	1.371.867.454	1.475.168.983
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	9.270.652.713	878.527.503
2.1. Nhà đầu tư trong nước	9.270.652.713	878.527.503
	<u>10.642.520.167</u>	<u>2.353.696.486</u>

25 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	7.725.554.571	7.199.714.105
1.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	7.725.554.571	7.199.714.105
	<u>7.725.554.571</u>	<u>7.199.714.105</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

26 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
			VND	VND	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết								
- DXV	15.000	210.204.000	1.316.159.600	-	1.105.955.600	-	-	-
- SCL	32.900	70.520.000	219.000.000	-	148.480.000	-	-	-
Cổ phiếu khác								
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	290.992	5.819.840.000	2.700.000.000	3.119.840.000	-	-	19.680.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tòa nhà Công nghệ Thông tin - Truyền thông Hà	-	-	-	-	-	-	-	19.680.000.000
		6.030.044.000	4.016.159.600	3.119.840.000	1.105.955.600	-	19.680.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

b) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
Từ các khoản cho vay	53.048.306	963.182.495
	53.048.306	963.182.495

c) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	342.771	9.454.550
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu khác	342.771	9.454.550
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	342.771	9.454.550

27 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	2.299.345.633	1.745.248.702
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	2.299.345.633	1.745.248.702
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí nhân viên trực tiếp	1.861.121.322	1.190.170.090
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	24.427.245	162.589.566
- Chi phí khác	413.797.066	392.489.046
	2.299.345.633	1.745.248.702

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu lãi liền gửi không kỳ hạn	251.849.083	240.088.213
	251.849.083	240.088.213

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	440.772.919	614.913.652
	440.772.919	614.913.652

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1.412.103.332	1.464.944.996
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.975.896	59.563.578
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	141.276.584	540.558.244
Chi phí thuế, phí và lệ phí	7.392.000	5.690.000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(1.228.048.136)	(579.571.655)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.152.726.798	1.084.312.938
Chi phí khác	454.527.436	293.341.685
	1.955.953.910	2.868.839.786

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.333.754.286	(22.099.405.556)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.333.754.286)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(2.333.754.286)	-
Tổng thu nhập tính thuế	-	(22.099.405.556)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	2.333.754.286	(22.099.405.556)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.333.754.286	(22.099.405.556)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	34.133.300	34.133.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	68	(647)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.094.406.528	-	1.601.221.134	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	30.925.460.000	-	34.943.369.600	(1.939.079.600)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	730.000.000	(730.000.000)
Các khoản cho vay	7.725.554.571	(823.700.000)	7.199.714.105	(823.700.000)
Các khoản phải thu	94.563.384.992	(19.700.782.752)	95.053.398.923	(20.205.559.648)
	139.308.806.091	(20.524.482.752)	139.527.703.762	(23.698.339.248)
			30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
Vay và nợ			8.862.937.426	10.662.937.426
Phải trả người bán, phải trả khác			175.331.816	861.459.435
Chi phí phải trả			7.109.123.377	6.668.350.458
			16.147.392.619	18.192.747.319

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2017				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	30.925.460.000	-	-	30.925.460.000
	<u>30.925.460.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>30.925.460.000</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	33.004.290.000	-	-	33.004.290.000
	<u>33.004.290.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>33.004.290.000</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản trương đương tiền	6.094.406.528	-	-	6.094.406.528
Các khoản cho vay	6.901.854.571	-	-	6.901.854.571
Các khoản phải thu	74.862.602.240	-	-	74.862.602.240
	87.858.863.339	-	-	87.858.863.339
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản trương đương tiền	1.601.221.134	-	-	1.601.221.134
Các khoản cho vay	6.376.014.105	-	-	6.376.014.105
Các khoản phải thu	74.847.839.275	-	-	74.847.839.275
	82.825.074.514	-	-	82.825.074.514

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	8.862.937.426	-	-	8.862.937.426
Phải trả người bán và phải trả khác	175.331.816	-	-	175.331.816
Chi phí phải trả	7.109.123.377	-	-	7.109.123.377
	16.147.392.619	-	-	16.147.392.619
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	10.662.937.426	-	-	10.662.937.426
Phải trả người bán và phải trả khác	861.459.435	-	-	861.459.435
Chi phí phải trả	6.668.350.458	-	-	6.668.350.458
	18.192.747.319	-	-	18.192.747.319

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,

phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu	Hoạt động đầu tư tự	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh
	ký chứng khoán	doanh		
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	3.659.894.901	3.120.090.000	368.845.622	7.148.830.523
Chi phí hoạt động	906.052.863	(726.424.000)	2.487.652.628	2.667.281.491
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	251.849.083
Chi phí không phân bổ	-	-	-	2.396.726.829
Kết quả hoạt động	2.753.842.038	3.846.514.000	(2.118.807.006)	2.336.671.286
Tài sản bộ phận trực tiếp	4.105.819.551	36.501.760.000	57.327.422.668	97.935.002.219
Tài sản không phân bổ	-	-	136.198.081.329	136.198.081.329
Tổng tài sản	4.105.819.551	36.501.760.000	193.525.503.997	234.133.083.548
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	17.001.360.775
Tổng nợ phải trả	-	-	-	17.001.360.775

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ các hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
		VND	VND
Chi phí thuê văn phòng			
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Vạn Xuân (*)		459.360.000	330.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu tiền ký quỹ ký cược			
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Vạn Xuân (*)		287.694.000	287.694.000

(*) Phó chủ tịch HĐQT Công ty - Nguyễn Xuân Ngọc là Giám đốc Công ty CP Đầu tư Quốc tế Vạn Xuân


Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	539.785.260	676.010.012

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Từ 01/01/2017, Luật Chứng khoán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017. Tuy nhiên một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 01/01/2017, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 chưa được điều chỉnh hồi tố do đó số liệu so sánh trên các Báo cáo này là không thể so sánh được.


Hoàng Thị Châu
Người lập


Vũ Huyền Trâm
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Biều
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2017